

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách quý I năm 2025

TRƯỜNG TIỂU HỌC MẬU LƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách tại kho bạc quý I/2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách quý I năm 2025.(Đính kèm theo biểu 3).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Giao ban giám hiệu, Phòng tài vụ, tập thể CBGVNV trong trường có liên quan thực hiện Quyết định này./

Nơi nhận:
- Như điều 2
- Phòng KT;

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

Mai Thị Kim Dung

TRƯỜNG TIỂU HỌC MẬU LƯƠNG

CHƯƠNG 622

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý I	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
2	Thu khác	34.902.244.942	9.266.290.275		-
2.1	DV Chăm sóc bán trú	5.911.425.000	1.477.856.250	100	
2.2	DV Trang thiết bị bán trú	371.735.000	92.933.750	100	
2.3	Dịch vụ trông giữ ngoài giờ	2.916.000.000	729.000.000	100	
2.4	DV Kỹ năng sống	1.363.500.000	340.875.000	100	
2.5	DV Võ thuật	510.300.000	127.575.000	100	
2.6	DV Aerobic	824.580.000	206.145.000	100	
2.7	DVCờ vua	167.400.000	41.850.000	100	
2.8	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài	2.699.730.000	674.932.500	100	
2.9	CLB Tiếng anh toán	1.280.700.000	320.175.000	100	
2.10	CLB Stem	977.760.000	244.440.000	100	
2.11	DV Tiễn ăn	16.554.528.000	4.138.632.000	100	
2.12	DV Tiễn nước uống	416.880.000	104.220.000	100	
2.13	Tiền hoa hồng thu bảo hiểm y tế học sinh	42.555.040	42.555.040	100	
2.14	cho học sinh	173.182.350	43.295.588	100	
2.15	Quỹ bổ sung thu nhập	678.417.000	678.417.000	100	
2.16	Lãi và phí tiền gửi	13.552.540	3.388.135	100	
2.17	Quỹ phúc lợi tập thể	12	12	100	
2	Chi từ nguồn thu phí, thu khác được để lại	18.563.533.000	4.640.883.250		
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	18.563.533.000	4.640.883.250	100	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.731.275.000	3.182.818.750	100	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.832.258.000	1.458.064.500	100	
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.711.106.452	4.640.883.250		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý I	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	18.563.533.000	4.640.883.250		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.731.275.000	3.182.818.750		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.832.258.000	1.458.064.500		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi chương trình mục tiêu				
11.1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia				
11.2	Chi chương trình mục tiêu				

Hà Đông, ngày 08 tháng 04 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Mai Thị Kim Dung

Hà Đông, ngày 08 tháng 04 năm 2025

THÔNG BÁO
Về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách quý I năm 2025

Căn cứ luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 5139/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND quận Hà Đông về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của quận Hà Đông;

Căn cứ quyết định của trường TH Mậu Lương ngày 08/4/2025 về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách quý I năm 2025 của trường Tiểu học Mậu Lương

Trường Tiểu học Mậu Lương thông báo:

1. Công khai số liệu quyết toán ngân sách quý I năm 2025 của trường Tiểu học Mậu Lương.

Thời gian công khai từ ngày 08/04/2025 đến ngày 07/7/2025.

Địa điểm công khai: Tại trường Tiểu học Mậu Lương.

2. Trong thời hạn trên, nếu ai có điều gì thắc mắc, khiếu nại thì nộp đơn về văn phòng trường Tiểu học Mậu Lương để tổng hợp giải quyết.

Vậy trường Tiểu học Mậu Lương thông báo để phụ huynh và cán bộ công nhân viên nhà trường biết, đồng thời phối hợp cùng trường Tiểu học Mậu Lương giám sát việc thực hiện dự toán ngân sách năm 2025./.

Nơi nhận:

- UBND quận Hà Đông; Phòng TC-KH
- Phòng KT;

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN



Mai Thị Kim Dung

Q. T.P. HÀ

BIÊN BẢN

Niêm yết công khai quyết toán ngân sách quý I năm 2025

I. Thời gian: 17h30P ngày 08 tháng 4 năm 2025

II. Địa điểm: Trường Tiểu học Mậu Lương

III. Thành phần:

1. Bà: Mai Thị Kim Dung	Hiệu trưởng – Tổ trưởng;
2. Ông: Vũ Tuấn Anh	Phó Hiệu trưởng – Chủ tịch CĐ: Tổ phó
3. Ông: Lê Văn Tâm	Phó hiệu trưởng - Ủy viên
4. Bà: Bùi Thị Hằng	Thư ký hội đồng – Ủy viên
5. Bà: Lê Thị Thu	Kế toán - Ủy viên;
6. Bà: Hoàng Thuý Hà	Tổ trưởng tổ 1 - Ủy viên;
7. Bà: Lê Xuân Phương	Tổ trưởng tổ 2- Ủy viên
8. Bà: Lê Hà Phương	Tổ trưởng tổ 3 - Ủy viên
9. Bà: Phạm Thị Nhung	Tổ trưởng tổ 4 - Ủy viên
10. Bà: Trịnh Thị Hồng Nhung	Tổ trưởng tổ 5 - Ủy viên
11. Bà: Phạm Thu Hải	Thanh tra ND - Ủy viên

IV. Nội dung:

1. Tiến hành ghi nhận và lập biên bản về việc công khai của Trường Tiểu học Mậu Lương theo *Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ cụ thể như sau:*

Lập biên bản về việc niêm yết công khai quyết toán ngân sách quý I năm 2025 của trường Tiểu học Mậu Lương bằng hình thức **Niêm yết** tại trụ sở làm việc (theo biểu mẫu số 3 đính kèm).

2. Thời gian niêm yết: bắt đầu từ 17h30 ngày 08 tháng 04 năm 2025; sẽ kết thúc việc niêm yết vào hồi 17h30 ngày 07 tháng 07 năm 2025 (90 ngày liên tục).



3. Địa điểm công khai: Tại cuộc họp hội đồng nhà trường, công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường và niêm yết tại bảng tin của trường;

4. Mọi ý kiến thắc mắc (nếu có) về nội dung công khai nêu trên đề nghị gửi về bộ phận văn phòng nhà trường để được giải đáp. SĐT: 0969278189.

Việc niêm yết này được thực hiện liên tục trong thời gian 90 ngày liên tục theo đúng thời gian được quy định, kết thúc việc niêm yết sẽ lập biên bản hoàn thành việc niêm yết.

Biên bản lập xong hồi 18h00 cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN



Bùi Thị Hằng

CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN



Vũ Tuấn Anh

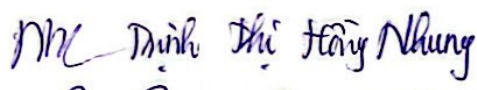
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Mai Thị Kim Dung

ĐẠI DIỆN NHỮNG NGƯỜI DỰ NIÊM YẾT


Lê Xuân Phương

Lê Thị Phương

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Phạm Thị Nhung

Phạm Thế Hải

T.P. H.A.

TRƯỜNG TIỂU HỌC MẠU LƯƠNG
CHƯƠNG 622

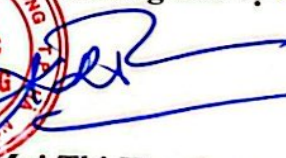
ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý I	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
2	Thu khác	34.902.244.942	9.266.290.275		-
2.1	DV Chăm sóc bán trú	5.911.425.000	1.477.856.250	100	
2.2	DV Trang thiết bị bán trú	371.735.000	92.933.750	100	
2.3	Dịch vụ trông giữ ngoài giờ	2.916.000.000	729.000.000	100	
2.4	DV Kỹ năng sống	1.363.500.000	340.875.000	100	
2.5	DV Võ thuật	510.300.000	127.575.000	100	
2.6	DV Aerobic	824.580.000	206.145.000	100	
2.7	DVCờ vua	167.400.000	41.850.000	100	
2.8	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài	2.699.730.000	674.932.500	100	
2.9	CLB Tiếng anh toán	1.280.700.000	320.175.000	100	
2.10	CLB Stem	977.760.000	244.440.000	100	
2.11	DV Tiễn ăn	16.554.528.000	4.138.632.000	100	
2.12	DV Tiễn nước uống	416.880.000	104.220.000	100	
2.13	Tiền hoa hồng thu bảo hiểm y tế học sinh	42.555.040	42.555.040	100	
2.14	cho học sinh	173.182.350	43.295.588	100	
2.15	Quỹ bổ sung thu nhập	678.417.000	678.417.000	100	
2.16	Lãi và phí tiền gửi	13.552.540	3.388.135	100	
2.17	Quỹ phúc lợi tập thể	12	12	100	
2	Chi từ nguồn thu phí, thu khác được để lại	18.563.533.000	4.640.883.250		
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	18.563.533.000	4.640.883.250	100	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.731.275.000	3.182.818.750	100	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.832.258.000	1.458.064.500	100	
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.711.106.452	4.640.883.250		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý I	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	18.563.533.000	4.640.883.250		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.731.275.000	3.182.818.750		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.832.258.000	1.458.064.500		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi chương trình mục tiêu				
11.1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia				
11.2	Chi chương trình mục tiêu				

Hà Đông, ngày 08 tháng 04 năm 2025

Phụ trưởng đơn vị 



Mai Thị Kim Dung

Mã cấp NS: 3



Ngày ký: 04/04/2023 15:01:03
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 4 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực I
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đổi
chiều xác nhận số dư

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVĐT

Quý 1 /Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	072	00000	0	4.166.069.000	10.147.970.100	10.147.970.100	10.147.970.100	1.495.339.080	1.495.339.080	0	0	0	8.652.631.020
13	072	00000	0	12.731.275.000	12.731.275.000	12.731.275.000	12.731.275.000	2.431.797.790	2.431.797.790	0	0	0	10.299.477.210
18	072	00000	0	774.021.000	774.021.000	774.021.000	774.021.000	0	0	0	0	0	774.021.000
Cộng:			0	17.671.365.000	23.653.266.100	23.653.266.100	23.653.266.100	3.927.136.870	3.927.136.870	0	0	0	19.726.129.230
Phản KBNN ghi:													

Ghi chú của KBNN:

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày 19/10/2025
 Ngày 19/10/2025 14:00:00
 Click để xem chi tiết
 Tổng số: 10/10/2025 14:00:00

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày 12/04/2023 14:30:24
Đang tải hình ảnh...
Đang tải hình ảnh...

Ngân Kỳ, Mã Thị Thanh
Ngày 01/07/2022, 16:11:17
Đến từ: Lũng...
Đến từ: Lũng...
Đến từ: Lũng...

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu học Mậu Lương

Mã ĐVQHNS: 1127035

Mã cấp NS: 3



Ngày ký: 04/04/2025 15:01:13
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Phòng Giáo dục số 4 -
Khu vực Nhà nước Khu vực I
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐV

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 / Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	12	072	6001	00000	0	0	663.362.260	663.362.260	663.362.260	663.362.260
Phụ cấp chức vụ	12	072	6101	00000	0	0	6.885.000	6.885.000	6.885.000	6.885.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	072	6112	00000	0	0	230.762.000	230.762.000	230.762.000	230.762.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	072	6113	00000	0	0	255.000	255.000	255.000	255.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12	072	6115	00000	0	0	109.955.540	109.955.540	109.955.540	109.955.540
Bảo hiểm xã hội	12	072	6301	00000	0	0	136.535.480	136.535.480	136.535.480	136.535.480
Bảo hiểm y tế	12	072	6302	00000	0	0	23.406.210	23.406.210	23.406.210	23.406.210
Kinh phí công đoàn	12	072	6303	00000	0	0	15.604.110	15.604.110	15.604.110	15.604.110
Bảo hiểm thất nghiệp	12	072	6304	00000	0	0	7.588.640	7.588.640	7.588.640	7.588.640
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	12	072	6404	00000	0	0	300.984.840	300.984.840	300.984.840	300.984.840
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	1.162.834.800	1.162.834.800	1.162.834.800	1.162.834.800
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	26.254.800	26.254.800	26.254.800	26.254.800
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	12.069.000	12.069.000	12.069.000	12.069.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	404.512.200	404.512.200	404.512.200	404.512.200
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	447.000	447.000	447.000	447.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	192.745.590	192.745.590	192.745.590	192.745.590

ã hội	13	072	6301	00000	0	0	243.933.410	243.933.410	243.933.410	243.933.410
· tế	13	072	6302	00000	0	0	41.817.234	41.817.234	41.817.234	41.817.234
òng đoàn	13	072	6303	00000	0	0	27.878.046	27.878.046	27.878.046	27.878.046
hất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	13.565.088	13.565.088	13.565.088	13.565.088
	13	072	6501	00000	0	0	62.690.433	62.690.433	62.690.433	62.690.433
	13	072	6502	00000	0	0	47.102.850	47.102.850	47.102.850	47.102.850
nh, môi trường	13	072	6504	00000	0	0	3.063.273	3.063.273	3.063.273	3.063.273
n phòng phẩm	13	072	6553	00000	0	0	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000
kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	2.739.000	2.739.000	2.739.000	2.739.000
động trong nước	13	072	6757	00000	0	0	109.253.090	109.253.090	109.253.090	109.253.090
hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	15.578.136	15.578.136	15.578.136	15.578.136
	13	072	7049	00000	0	0	9.874.800	9.874.800	9.874.800	9.874.800
o trị phần mềm công nghệ thông tin	13	072	7053	00000	0	0	299.000	299.000	299.000	299.000
khoản phí và lệ phí	13	072	7756	00000	0	0	14.911.000	14.911.000	14.911.000	14.911.000
o hiểm tài sản và phương tiện	13	072	7757	00000	0	0	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
c khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	1.229.040	1.229.040	1.229.040	1.229.040
Cộng:					0	0	3.927.136.870	3.927.136.870	3.927.136.870	3.927.136.870

KBNN ghi:

Lưu ý: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Lưu ý của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 4 tháng 4 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)